

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TOÀN CÔNG TY TẠI NGÀY 30/06/2015

Các văn bản kèm theo:

- | | |
|--|-----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | - Mẫu B01a - DN |
| 2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | - Mẫu B02a - DN |
| 3. Lưu chuyển tiền tệ | - Mẫu B03a - DN |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | - Mẫu B09a - DN |

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2015

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



(Signature)
NGUYỄN MẠNH HÙNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý II năm 2015***Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015*

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		175.501.973.427	201.898.828.090
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.314.959.022	79.091.489.368
1. Tiền	111		15.314.959.022	79.091.489.368
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.970.958.259	68.087.423.915
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		23.964.916.775	60.957.138.040
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.110.614.102	6.680.072.965
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.581.616.299	2.136.401.827
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.686.188.917)	(1.686.188.917)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		105.223.438.576	37.101.686.573
1. Hàng tồn kho	141		105.223.438.576	37.101.686.573
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.992.617.570	17.618.228.234
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.742.948.383	8.518.642.287
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		12.249.669.187	9.099.585.947
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.607.683.358	26.185.015.922
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		6.950.691.322	8.103.358.241
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4.962.444.622	5.820.946.553
- Nguyên giá	222		19.247.075.489	19.204.075.489
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14.284.630.867)	(13.383.128.936)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

3. Tài sản cố định vô hình	227		1.988.246.700	2.282.411.688
- Nguyên giá	228		3.422.050.000	3.422.050.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.433.803.300)	(1.139.638.312)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		11.183.000.000	11.183.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.545.000.000	9.545.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.638.000.000	1.638.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.473.992.036	6.898.657.681
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		716.835.424	497.132.074
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		6.757.156.612	6.401.525.607
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		201.109.656.785	228.083.844.012
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		152.057.851.469	172.941.436.685
I. Nợ ngắn hạn	310		151.035.077.376	171.575.662.592
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		18.524.849.543	49.675.234.244
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.202.217.261	3.009.125.360
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.107.470.248	5.081.148.181
4. Phải trả người lao động	314		315.204.820	4.385.669.413
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		11.860.113.381	14.094.447.479
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		10.433.206.518	4.448.179.744
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		90.683.265.845	90.847.986.711
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		908.749.760	33.871.460
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.022.774.093	1.365.774.093
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí trả trước dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.022.774.093	1.365.774.093
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49.051.805.316	55.142.407.327
I. Vốn chủ sở hữu	410		49.051.805.316	55.142.407.327

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		29.885.180.000	29.885.180.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		29.885.180.000	29.885.180.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.705.379.882	9.702.544.981
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.461.245.434	15.554.682.346
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.940.533.145	2.211.899.342
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.520.712.289	13.342.783.004
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		201.109.656.785	228.083.844.012

Người lập



Kế toán trưởng



Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

Công ty cổ phần Thiết kế công nghiệp Hóa chất
Địa chỉ: 21A - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý II năm 2015

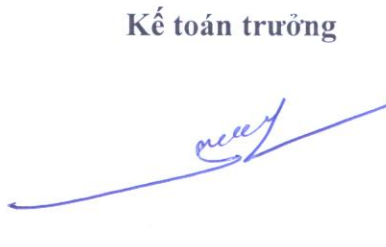
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		28.555.224.475	63.186.634.358	35.898.999.370	111.756.587.579
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		186.050.991	17.868.294	186.050.991	17.878.294
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01 - 02)	10		28.369.173.484	63.168.766.064	35.712.948.379	111.738.709.285
4. Giá vốn hàng bán	11		21.699.727.747	53.999.709.287	24.656.264.653	95.822.141.226
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10 - 11)	20		6.669.445.737	9.169.056.777	11.056.683.726	15.916.568.059
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		12.768.476	22.734.622	122.620.885	59.130.230
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		1.199.028.373	2.199.191.365	2.456.983.767	3.586.135.555
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.199.028.373	2.199.191.365	2.456.983.767	3.586.135.555
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.170.863.416	5.196.258.980	6.899.845.169	8.922.633.647
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1.312.322.424	1.796.341.054	1.822.475.675	3.466.929.087
11. Thu nhập khác	31		130.909.092	8.181.818	163.636.366	35.402.421
12. Chi phí khác	32		9.144.360	64.049.250	36.480.901	64.049.250
13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32)	40		121.764.732	-55.867.432	127.155.465	-28.646.829
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		1.434.087.156	1.740.473.622	1.949.631.140	3.438.282.258
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		315.499.175	382.904.197	428.918.851	756.424.297
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50 - 51 - 52)	60		1.118.587.981	1.357.569.425	1.520.712.289	2.681.857.961
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập

Kế toán trưởng

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2015



Nguyễn Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.949.631.140	3.438.292.258
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		1.195.666.919	1.360.404.767
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(122.620.885)	(59.130.230)
- Chi phí lãi vay	06		2.456.983.767	3.586.135.555
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.479.660.941	8.325.702.350
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		30.742.076.320	43.485.962.887
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(68.121.752.003)	(41.904.064.193)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(17.277.064.717)	(45.405.826.000)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(219.703.350)	(729.678.053)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.456.983.767)	(3.586.135.555)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.341.294.602)	(2.794.113.854)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6.327.975.907	22.730.435.374
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(15.824.345.143)	(15.155.719.653)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(63.691.430.414)	(35.033.436.697)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(43.000.000)	(864.996.598)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		122.620.885	59.130.230
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		79.620.885	(805.866.368)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		97.211.747.332	123.801.874.911
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(97.376.468.198)	(80.132.661.887)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(5.977.036.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(164.720.866)	37.692.177.024
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(63.776.530.395)	1.852.873.959
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		79.091.489.368	11.458.898.580
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	15.314.959.022	13.311.772.539

Người lập

Kế toán trưởng

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hoá chất tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam (Nay là Tập đoàn Hóa chất Việt nam). Công ty được phê duyệt phương án chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty cổ phần với tên giao dịch Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hoá chất theo Quyết định 3493/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103010996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 2 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần 13 ngày 06 tháng 05 năm 2015

Vốn điều lệ của công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 vốn điều lệ của công ty là : 29.885.180.000 đồng với tổng số cổ phần là 2.988.518 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000đ/CP .Trong đó cơ cấu vốn góp của các cổ đông như sau :

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	:	15.768.180.000đ (1.576.818CP) bằng 52,76% vốn điều lệ.
Các cổ đông khác	:	14.117.000.000đ (1.411.700CP) bằng 47,24% vốn điều lệ.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là Tư vấn đầu tư và phát triển ngành công nghiệp hóa chất gồm tư vấn lập dự án; khảo sát thiết kế các công trình ngành công nghiệp hóa chất, công trình ngành công nghiệp khác liên quan; tổng thầu EPC xây dựng các công trình ngành công nghiệp hóa chất; thi công đại tu, sửa chữa, gia cố, sơn bọc lót chống ăn mòn kết cấu...; Quản lý dự án ĐTXD công trình; thực hiện các đề tài nghiên cứu; lập báo cáo đánh giá tác động môi trường ...

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài chức năng kinh doanh đã đăng ký.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 010301996 ngày 24/02/2006 và đăng ký thay đổi lần 13 ngày 06 tháng 05 năm 2015 do Sở Kế hoạch Đầu tư TP Hà Nội cấp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

Xây dựng nhà các loại;

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

Xây dựng công trình công ích;

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình ngành hóa chất, hóa dầu và các ngành công nghiệp liên quan có qui mô vừa và nhỏ (bao gồm cả thi công đại tu, sửa chữa, gia cố, sơn bọc lót chống ăn mòn kết cấu, thiết bị và cung ứng vật tư, thiết bị, thi công lắp đặt, hiệu chỉnh và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện, tự động và đo lường điều khiển cho các công trình công nghiệp và dân dụng); Xây dựng các công trình điện, đường dây và trạm biến áp;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

Sản xuất các cấu kiện kim loại;

Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;

Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất sản phẩm hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước

cắm);

Phá dỡ;

Chuẩn bị mặt bằng;

Lắp đặt hệ thống điện;

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;

Hoàn thiện công trình xây dựng;

Hoạt động tư vấn quản lý;

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị điện, đường dây truyền tải và TBA đến 500KV; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế lắp đặt thiết bị công trình, lắp đặt thiết bị công nghệ hóa dầu công trình công nghiệp; Thiết kế hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình công nghiệp; Thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy; Thiết kế và chế tạo thiết bị ngành hóa chất; Khảo sát, thiết kế các công trình ngành hóa chất, các công trình công nghiệp và dân dụng; Tư vấn đầu tư và phát triển công nghiệp hóa chất; Tư vấn xây dựng; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật); Tư vấn giám sát thi công công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35KV; Tư vấn lập dự án đầu tư, thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35KV; Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán, tổng dự toán công trình xây dựng (hoạt động theo chứng chỉ hành nghề), các báo cáo đánh giá tác động môi trường trong ngành công nghiệp hóa chất và liên quan; Tư vấn đầu tư xây dựng và tư vấn giám sát thi công công trình điện, công trình đường dây và trạm biến áp (trong phạm vi chứng chỉ hành nghề); Tư vấn bảo hành, bảo dưỡng các loại thiết bị trong lĩnh vực hóa chất, hóa dầu và các ngành công nghiệp khác; Kiểm tra, kiểm định và chứng nhận chất lượng công trình xây dựng công nghiệp hóa chất, hóa dầu và liên quan; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Thực hiện đề tài nghiên cứu, khai thác các phát minh sáng chế, giải pháp hữu ích, dịch vụ và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực công nghiệp hóa chất và bảo vệ môi trường; Nghiên cứu ứng dụng công nghệ và thiết bị tiên tiến vào thiết kế các công trình công nghiệp hóa chất và biện pháp bảo vệ môi trường;

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Báo cáo đánh giá tác động môi trường trong ngành công nghiệp hóa chất và liên quan; Xử lý chất thải công nghiệp; Đánh giá tác động môi trường; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất; Xây dựng biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất; Lập đề án bảo vệ môi trường; Lập bản cam kết bảo vệ môi trường; Dịch vụ quan trắc môi trường; Tư vấn về môi trường;

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tiếp thị, xúc tiến đầu tư và thương mại; Cung ứng vật tư, thiết bị công trình công nghiệp; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;

Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;

Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;

Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra và đo lường các chỉ số môi trường (ô nhiễm không khí và nước...)

Trụ sở chính của công ty tại số : 21A – Phố Cát Linh – Phường Cát Linh – Quận Đống Đa – Tp.Hà Nội và các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc công ty như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần thiết Kế Công nghiệp Hóa chất :
Số 37/76 - Trần Đình Xu - TP Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thiết Kế Công nghiệp Hóa chất tại Quảng Ngãi :
Số 61 - Trương Định, Phường Trần phú, thành phố Quảng Ngãi.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thiết Kế Công nghiệp Hóa chất tại Phú Thọ :
Đường Nguyễn Tất thành, Xã Trung Vương, TP Việt Trì.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thiết Kế Công nghiệp Hóa chất tại Hải Phòng :

- Số 1/70 Văn Cao, P.Bạch đăng quận Ngô Quyền, Hải Phòng.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thiết Kế Công nghiệp Hóa chất tại Hà Nội :
Đường Phương Canh, xã Xuân Phương- Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài phần lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần vốn chủ sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát tài sản và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

Loại tài sản cố định:

Thời gian (năm)

Tài sản cố định hữu hình

Nhà cửa vật kiến trúc

05 – 28

Máy móc thiết bị

03 – 07

Phương tiện vận tải

03 – 06

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 – 05

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

03 – 05

Quyền sử dụng đất

20 – 50

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các 30/06/2014. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo sau:

Doanh thu của Công ty được ghi nhận khi công việc đã hoàn thành, có biên bản nghiệm thu, bảng thanh toán khối lượng được chủ đầu tư xác nhận, bảng tổng hợp kinh phí hoàn thành, phiếu giá thanh toán (nếu có) và bản thanh lý hợp đồng mà không phụ thuộc vào thu tiền.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các công ty cùng thuộc tập đoàn, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

4. TIỀN

		30/06/2015	01/01/2015
		(VND)	(VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	2.956.768.569	853.978.343
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	12.358.190.453	78.237.511.025
Các khoản tương đương tiền	(iii)		
Cộng		15.314.959.022	79.091.489.368

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

		30/06/2015	01/01/2015
		(VND)	(VND)
Thu thuế TNCN của người lao động		969.498.441	859.058.241
Phải thu BHXH		21.200.256	160.619.219
Khác		590.917.602	1.116.724.367
Cộng		1.581.616.299	2.136.401.827

6. HÀNG TỒN KHO

		30/06/2015	01/01/2015
		(VND)	(VND)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		105.223.438.576	37.101.686.573
Cộng		105.223.438.576	37.101.686.573

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2015	719.000.000	2.703.050.000	3.422.050.000
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2015	719.000.000	2.703.050.000	3.422.050.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại ngày 01/01/2015		1.139.638.312	1.139.638.312
- Khấu hao trong kỳ	-	294.164.988	294.164.988
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2015	-	1.433.803.300	1.433.803.300
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	719.000.000	1.563.411.688	2.282.411.688
Tại ngày 30/06/2015	719.000.000	1.269.246.700	1.988.246.700

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Chi phí trả trước dài hạn	716.835.424	497.132.074
Cộng	716.835.424	497.132.074

10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Vay ngắn hạn (*)	90.683.265.845	90.847.986.711
Cộng	90.683.265.845	90.847.986.711

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Thuế giá trị gia tăng	687.032.446	2.556.499.063
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	321.273.797	2.233.649.548

Thuế nhà thầu	48.705.269	78.192.433
Thuế thu nhập cá nhân	50.458.736	212.807.137
Cộng	1.107.470.248	5.081.148.181

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Chi phí phải trả ngắn hạn	11.860.113.381	14.094.447.479
Cộng	11.860.113.381	14.094.447.479

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	10.433.206.518	4.448.179.744
Cộng	10.433.206.518	4.448.179.744

14. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	30/06/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	908.749.760	33.871.460
Cộng	908.749.760	33.871.460

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/06/2015 (VND)	30/06/2014 (VND)
Doanh thu bán hàng	35.898.999.370	111.756.587.579
Cộng	35.898.999.370	111.756.587.579

16. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	30/06/2015 (VND)	30/06/2014 (VND)
Các khoản giảm trừ doanh thu	186.050.991	17.878.294
Cộng	186.050.991	17.878.294

17. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/06/2015 (VND)	30/06/2014 (VND)
Doanh thu thuần	35.712.948.379	111.738.709.285
Cộng	35.712.948.379	111.738.709.285

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30/06/2015 (VND)	30/06/2014 (VND)
Giá vốn của hàng đã bán	24.656.264.653	95.822.141.226
Cộng	24.656.264.653	95.822.141.226

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/06/2015 (VND)	30/06/2014 (VND)
Lãi tiền gửi	122.620.885	59.130.230
Cộng	122.620.885	59.130.230

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	30/06/2015 (VND)	30/06/2014 (VND)
Lãi tiền vay	2.456.983.767	3.586.135.555
Cộng	2.456.983.767	3.586.135.555

21. Những thông tin khác

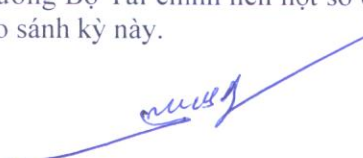
21.1 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán và kiểm toán AVINA-IAFC kiểm toán. Do có sự thay đổi trong chế độ kế toán giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính nên một số chỉ tiêu kỳ trước đã được phân loại lại để phù hợp với số liệu so sánh kỳ này.


Nguyễn Mạnh Hùng

Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2015


Đinh Đức Bộ

Kế toán trưởng


Trần Ngọc Sơn

Người lập biểu